| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐÔNG ANH**<br>**THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 773/2020/HNGĐ-ST
Ngày 31/12/2020
*V/v: Xin ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn .*

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: **Bà Triệu Thúy Hà**;

*Các Hội thẩm nhân dân*: **Ông Dương Xuân Thìn;**

**Bà Hoàng Thị Hoà.**

*Thư ký phiên tòa*: **Ông Nguyễn Văn Hùng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa*: **Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm**

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 275/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc "*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020.

**1. Nguyên đơn**: Ông **Nguyễn Đăng T**, sinh năm 1954.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm G, thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Bà Vũ Lê T3 T- Luật sư Văn phòng luật sư T và Cộng sự - Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

**2. Bị đơn**: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1951.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm G, thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Ông Trần Bá L. Luật sư Công ty Luật Xuân T - Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

- Anh **Nguyễn Đăng C**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: số 32, ngõ 104 đường T T, tổ dân phố Thành C, phường Dương N, quận Hà Đ, thành phố Hà Nội.

- Anh **Nguyễn Đăng T1**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Chị **Nguyễn Thị X, sinh năm 1977;**

Địa chỉ: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Bà **Đinh Thị T**, sinh năm 1965 (vợ ông C1).
- Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1984 (con ông C1).
- Anh **Nguyễn Đăng T2**, sinh năm 1994 (con ông C1).
- Chị **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1996 (con ông C1).

Đều cùng địa chỉ: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Khu phố Vân T, xã Vân N, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn Tiên K, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

**Bà N, bà T3, bà Q ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng.**

- **Ủy ban nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội**.

Địa chỉ: Đường Cao L, tổ 2 thị trấn Đ, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Xuân L - Chủ tịch UBND huyện Đ.

**Có mặt:** Ông T, bà N, anh C, bà L, bà T, ông L, chị H.

**Vắng mặt:** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

### 1. Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân**: Ông kết hôn với bà N kết hôn ngày 30/11/1973 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Toàn T, huyện Đ, Hà Nội (nay là xã Tiên D, Đ, Hà Nội). Sau khi cưới vợ chồng sống chung cùng bố mẹ tôi tại thôn Trung O, Tiên D, Đ được khoảng 02 năm, sau bố mẹ chồng cho ăn riêng. Cuộc sống vợ chồng ngay từ khi kết hôn đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng đã mâu thuẫn khoảng 30 năm nay. Gia đình đã hòa giải nhiều lần cho hai vợ chồng nhưng không có kết quả. Năm 2018, ông có làm đơn xin ly hôn với bà N nhưng do gia đình, chị em động viên, hòa giải nên đã rút đơn về. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, ông đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà N.

- **Về con chung**: Vợ chồng ông bà có 03 con chung là Nguyễn Đăng C, sinh năm 1975; Nguyễn Thị X, sinh năm 1977 và Nguyễn Đăng T1, sinh năm 1980. Nếu ly hôn, do các con chung đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung.

- **Về tài sản chung, công sức đóng góp**:

+/ Về nhà đất ở chung:

Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 59 thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại cho ông thay mặt các anh chị trong gia đình quản lý. Bố ông là Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1919, chết năm 1992. Mẹ ông là Lê Thị M, sinh năm 1922, chết năm 1990. Bố mẹ ông sinh được 06 người con là: Nguyễn Thị N, sinh năm 1944; Nguyễn Thị Minh T3, sinh năm 1948; Nguyễn Đăng T; Nguyễn

Thị L, 1958; Nguyễn Thị Q, sinh năm 1964 và Nguyễn Đăng C1, sinh năm 1966. Trước khi chết, bố ông tuyên bố mảnh đất để cho năm chị em ông quản lý làm nơi thờ cúng các cụ, các anh chị em ông cùng trông nom.

Năm 1999, ông đi làm thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Thời điểm đó, trong sổ hộ khẩu có vợ chồng ông và hai con là anh C, anh T1, còn chị X đã lấy chồng và tách khẩu về nhà chồng. Năm 2006, ông phá một phần nhà cấp 4 để xây ngôi nhà 02 tầng 01 tum về phía Tây của thửa đất như hiện nay. Toàn bộ số tiền xây nhà do ông bỏ ra, bà N và các con không có đóng góp gì về tiền, chỉ có một chút công sức đóng góp trông nom, lao động trong quá trình xây nhà.

Nay ông xác định vợ chồng không có nhà đất ở chung. Thửa đất trên là của bố mẹ ông để lại cho các anh chị em ông là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại, bố mẹ ông chỉ cho ông đứng ra quản lý thay các chị em ông. Còn toàn bộ tiền xây ngôi nhà 02 tầng 01 tum là do ông bỏ ra.

Về công sức đóng góp: Bà N và các con có công sức trông nom, nước nôi, lao động trong quá trình xây nhà, không có đóng góp lớn gì, không có đóng góp về tiềng bạc để xây nhà.

Với địa vị tố tụng là nguyên đơn, ông T yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản là "xác định nghĩa vụ về tài sản của các thành viên trong hộ gia đình trong khối di sản vợ chồng và chia thừa kế tại thửa đất số 51 tòa bản đồ 59, diện tích 269m$^2$ tại thông Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội". Tuy nhiên, đến ngày 04/9/2020, ông T có đơn gửi Tòa án xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về giải quyết tài sản, ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông với bà N.

Tại phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải ngày 09/11/2020, ông T đã đưa ra phương án hòa giải là đồng ý giao lại cho bà N 110m$^2$, ông T khai ông và bà N, bà L, anh C đã cùng nhau chia thửa đất trên thực địa. Bà N sử dụng thửa đất có diện tích 110m$^2$ trên có một phần nhà cấp 4 của các cụ để lại và ông T sử dụng 159m$^2$ trên có nhà 2 tầng 01 tum. Sơ đồ chia tách ông T và bà N cung cấp cho Tòa án có sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Đăng Đ và cụ Lê Thị M.

Ông T đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của ông, bà N và những người đồng thừa kế của cụ Đ, cụ M theo biên bản thỏa thuận đề ngày 12/11/2020 và văn bản ngày 21/12/2020 đều có xác nhận của chính quyền địa phương.

+/ Về đồ dùng sinh hoạt: Ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

+/ Về đất nông nghiệp: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung**: Không có.

* Bà Vũ Lê Thu T - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông T, ngoài ra không có ý kiến gì khác.

**2. Bị đơn bà N trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân**: Bà kết hôn với ông T ngày 30/11/1973 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiên D - Đ - Hà Nội. Sau khi cưới vợ chồng sống chung cùng bố mẹ ông T tại thôn Trung O - Tiên D - Đ được khoảng 02 năm, sau bố mẹ chồng cho ăn riêng. Cuộc sống vợ chồng ngay từ khi kết hôn đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không phù hợp

nhau, bất đồng quan điểm sống. Tuy nhiên do thương con cái, nhẫn nhịn nên bà vẫn cam chịu. Tuy nhiên, đến nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bà đồng ý ly hôn với ông T.

**Về con chung**: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Đăng C, sinh năm 1975; Nguyễn Thị X, sinh năm 1977 và Nguyễn Đăng T1, sinh năm 1980. Nếu ly hôn, do các con chung đã thành niên không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng cấp dưỡng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết .

**Về tài sản chung, công sức đóng góp:**

Về nguồn gốc thửa đất số 51, tờ bản đồ số 59 diện tích 269m$^2$ tại Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội là của bố mẹ chồng bà. Trên đất có ngôi nhà cấp 4 ba gian của bố mẹ chồng bà. Bố mẹ chồng bà ở cùng vợ chồng bà vài năm thì chuyển sang ở cung với ông Nguyễn Đăng C1.

Thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ sử dụng là hộ gia đình ông Nguyễn Đăng T theo sổ hộ khẩu số 158586 ngày 28/6/1999. Theo số sổ hộ khẩu số 158586 thì thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có những nhân khẩu là: Ông T, bà N và hai con là C và T1. Chị X (tên thường gọi là N) không có tên trong sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp đất do đã lấy chồng năm 1997 và chuyển hộ khẩu về nhà chồng.

Bà N không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà N, bà T3, bà L, bà Q vì thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng bà đã được bố mẹ ông T chia cho. Bố mẹ chồng bà khi còn sống đã giao đất cho vợ chồng bà và vợ chồng ông C1. Các bà con gái đã lấy chồng ở nhà chồng. Khi gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bà em ông T đều biết và không có ý kiến gì. Bà xác định có công sức đóng góp trong quá trình về làm dâu và muốn được hưởng công sức đóng góp. Bà nhất trí thoả thuận giải quyết toàn bộ vụ án thông qua hoà giải và đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự theo sự thỏa thuận ngày 21/12/2020 giữa bà, ông T, bà N, bà T3, bà L, bà Q về việc phân chia di sản và chia tài sản.

Bà N nhất trí về quan hệ huyết thống như ông T, bà N, bà L bà Q, bà T3 trình bày. Bà đề nghị Toà án nhân dân huyện Đ ghi nhận sự thoả thuận ngày 21/12/2020 giữa bà, ông T, bà N, bà T3, bà L, bà Q về việc phân chia di sản và chia tài sản.

- **Về nợ chung**: Bà N đều khẳng định không có nợ chung.

* Ông L - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày: Ông hoàn toàn đồng ý với trình bày và yêu cầu của bà N.

**3. Tại đơn yêu cầu độc lập và biên bản lấy lời khai tại Tòa án, bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Q trình bày:**

- Về quan hệ huyết thống: Bố các bà là cụ Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1919, chết năm 1992. Mẹ các bà là cụ Lê Thị M, sinh năm 1922, chết năm 1990. Bố các bà có được 06 người con, gồm 05 con đẻ và 01 con nuôi là:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1944.
2. Bà Nguyễn Thị Minh T3, sinh năm 1946.
3. Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1954 (là con nuôi).

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958.

5. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1963.

6. Ông Nguyễn Đăng C1, sinh năm 1966, chết năm 2005. Ông C1 có vợ là bà Đinh Thị T, sinh năm 1965. Ông C1, bà T sinh được 03 người con là: Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; Nguyễn Đăng T2, sinh năm 1993; Nguyễn Thị H, sinh năm 1996. Đều đang cư trú tại: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra bố mẹ các bà không con con chung, con riêng nào khác.

Về di sản: Bố các bà có tài sản khoảng 600m$^2$ đất tại thôn Trung O, xã Tiên D, Đ, Hà Nội. Khi còn sống bố mẹ các bà có cho vợ chồng ông C1 300m$^2$, còn lại khoảng 269m$^2$ thì có cho vợ chồng ông T ở nhưng không cho vì ông T chơi bời, hơn nữa vợ chồng hay cãi chửi nhau. Việc cho ông C1 đất cũng chỉ nói miệng, không có văn bản giấy tờ gì.

Các bà xác định di sản của cụ Đ và cụ M để lại là khoảng 600m$^2$ đất bao gồm phần của gia đình ông T và gia đình ông C1 đang sống.

Các bà yêu cầu:

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bố mẹ các bà để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 59 thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Cụ thể các bà yêu cầu chia phần ông T như sau: Chia 263,9m$^2$ làm 5 phần cho 4 chị em gái chúng tôi và ông T mỗi người 1 phần tương đương 52m$^2$, các bà lấy bằng hiện vật. Gia đình ông C1 đã được chia trong phần đất đang quản lý sử dụng nên không được chia trong phần diện tích 269m$^2$. Bà N và các con không được phần nào vì không thuộc diện và hàng thừa kế. Các bà không yêu cầu chia ngôi nhà cấp 4 vì đã hết giá trị sử dụng. Nếu được chia, bốn chị các bà xin được sử dụng chung một thửa đất.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 298551 do UBND huyện Đ cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Đăng T ngày 28/6/1999.

- Đối với phần nhà và các công trình mà gia đình ông T đã xây dựng trên đất thì thì các bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Các bà xác định bà N không có đóng góp, công sức gì trong di sản của bố mẹ các bà để lại.

- Ngày 05/9/2020 và ngày 07/9/2020, các bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Minh T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Q có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Hộ gia đình Nguyễn Đăng T.

*** Anh Nguyễn Đăng C**: Trong quá trình tố tụng, anh C đồng ý với ý kiến của bà N. Anh đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận của bố mẹ anh về việc phân chia tài sản.

***Anh Nguyễn Đăng T1 trình bày**: Về quan hệ hôn nhân giữa bố mẹ anh ông Nguyễn Đăng T, bà Nguyễn Thị N: Bố mẹ anh kết hôn năm nào anh không rõ, (khoảng năm 1973). Sau khi kết hôn bố mẹ anh về chung sống tại Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội trên thửa đất hiện tại bố mẹ anh đang quản lý sử dụng. Bố mẹ anh chung sống với nhau không hạnh phúc ngay từ thời mới cưới do bố anh chơi cờ bạc, đánh đập mẹ anh nhiều lần. Tuy nhiên, do bố mẹ anh đã chung sống với nhau nhiều năm, danh ai phận nấy, do vậy, không ai quan tâm đến

ai. Như vậy không cần thiết phải ly hôn. Mẹ anh đã rút toàn bộ yêu cầu ly hôn và chia tài sản. Anh nhất trí việc rút yêu cầu của mẹ anh và mong muốn bố mẹ đoàn tụ về cùng chung sống với nhau.

Về yêu cầu khởi kiện độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T1 có ý kiến: Các cô của anh muốn chia tài sản mục đích dồn tài sản cho bố anh. Quá trình xây dựng nhà ở của bố mẹ anh, anh có đóng góp công sức là khoảng 20.000.000 đồng. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hộ gia đình bố anh có 03 người. Chị gái anh là Nguyễn Thị X, sinh năm 1977, lấy chồng năm 1997, cắt khẩu về nhà chồng. Anh C, lấy vợ năm 1998 (lấy chị Nguyễn Thị N1 ở Trung O). Anh C có tách khẩu không, tách thời gian nào anh không rõ.

Nguồn gốc đất là của các cụ để lại cho ông Nguyễn Đăng T, bà Nguyễn Thị N, đất cha truyền con nối. Do vậy, anh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà N, bà L, bà Q, bà T3.

Về tài sản: Anh T1 khẳng định là có đóng góp 20.000.000 đồng tiền xây dựng nhà. Năm 2008, anh có đóng góp 13.000.000 đồng tiền làm công trình phụ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án vì thời gian đã lâu, anh không còn giữ các tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh cho việc đóng góp trên. Anh không đồng ý chia tài sản chung đối với thửa đất trên, trường hợp phải chia thì anh xác định không lấy gì.

Anh T1 khẳng định không có yêu cầu độc lập đối với phần công sức đóng góp này nên không nộp đơn. Do điều kiện bận công việc nên anh xin vắng mặt trong quá trình tòa án giải quyết và xét xử vụ án.

*** Chị Nguyễn Thị X trình bày:** Về quan hệ hôn nhân giữa bố mẹ chị ông Nguyễn Đăng T, bà Nguyễn Thị N: Bố mẹ chị kết hôn năm 1973.

Sau khi kết hôn bố mẹ chị về chung sống tại Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội trên thửa đất hiện tại bố mẹ chị đang quản lý sử dụng.

Bố chị anh chung sống với nhau không hạnh phúc. Nay bố mẹ chị ly hôn, chị đề nghị Tòa án thuận theo ý kiến và sự thỏa thuận của bố mẹ chị.

Về con chung: Bố mẹ chị sinh được 03 người con là Nguyễn Đăng C, sinh năm 1975; Nguyễn Thị X, sinh năm 1977 (hay gọi là N) và Nguyễn Đăng T1, sinh năm 1980. Các anh chị đều đã trưởng thành, có gia đình riêng

Năm 1997, chị đi lấy chồng và về sống cùng gia đình chồng tại Xóm C, thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Đến tháng 8/1999 chị mới chuyển khẩu về nhà chồng. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Đăng T thì chị có ý kiến như sau: Quá trình chung sống với bố mẹ, chị được bố mẹ nuôi dưỡng, không có công sức đóng góp gì. Nay chị xác định kỷ phần của chị được hưởng trong hộ gia đình theo luật, chị không nhận mà đề nghị chia phần của chị cho bố mẹ chị, mỗi người một nửa.

*** Bà Đinh Thị T trình bày:** Chồng bà là Nguyễn Đăng C1, sinh năm 1966, chết năm 2005. Bà là con dâu cụ Nguyễn Đăng Đ và Lê Thị M. Hiện tại, bà và các con bà đang thường trú tại thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Bà và ông C1 sinh được 03 người con là chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Đăng T2,

chị Nguyễn Thị Thanh H. Hiện bà và các con sinh sống trên thửa đất giáp ranh với nhà ông T là anh ông C1. Nay gia đình ông T xảy ra sự việc ly hôn dẫn đến tranh chấp thửa đất mà vợ chồng ông đang ở. Bà và các con bà không liên quan thắc mắc gì về việc tranh chấp đất đai trên cũng như về mảnh đất 269m$^2$ đang bị tranh chấp nêu trên. Bà T thừa nhận thửa đất số 51, 52, tờ bản đồ 59 thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Hà Nội là di sản của cụ M, cụ Đ. Bà biết việc các bà N, bà T3, bà L, bà Q yêu cầu chia di sản thừa kế. Phần đất của bà và các con ông C1 đang sử dụng tiếp tục giao cho mẹ con bà, phần nhà ông T do ông tự định đoạt. Bà hoàn toàn nhất trí việc bà N, bà T3, bà L, bà Q rút yêu cầu độc lập. Bà đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự ngày 09/11/2020.

Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Đăng T2, chị Nguyễn Thị Thanh H đều nhất trí với ý kiến của bà T.

*** Ông Nguyễn Anh D** - đại diện theo uỷ quyền của Uỷ ban nhân dân huyện Đ trình bày: Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật về việc yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Hộ gia đình ông Nguyễn Đăng T.

**Tại phiên toà:**

Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T giữ nguyên cầu ly hôn, bị đơn bà N nhất trí thuận tình ly hôn. Ông bà đề nghị Toà án công nhận thuận tình ly hôn.

Về tài sản: Ông T, bà N, bà L (đại diện theo uỷ quyền của bà N, bà T3, bà Q), chị H, anh C đều nhất trí đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự đề ngày 21/12/2020.

Về con chung: Các con chung của ông T, bà N đã trưởng thành, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chủ toạ thay mặt hội đồng xét xử công khai văn bản đề ngày 21/12/2020 tại phiên toà. Các đương sự có mặt nhất trí đề nghị Toà án ghi nhận nội dung thoả thuận đó và trong bản án để sớm kết thúc vụ án.

Nội dung thỏa thuận tại văn bản ngày 21/12/2020 như sau:

**" Kính gửi : Toà án nhân dân huyện Đ**

Chúng tôi gồm:

**1. Nguyễn Đăng T**, sinh năm 1954.

Hộ khẩu thường trú: Xóm G, thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

**2. Nguyễn Thị N**, sinh năm 1951.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm G, thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

- **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Khu phố Vân T, xã Vân N, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn Tiên K, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- **Đinh Thị T**, sinh năm 1965 (vợ ông C1).
- **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1984 (con ông C1).
- **Nguyễn Đăng T2**, sinh năm 1994 (con ông C1).
- **Nguyễn Thị Thanh H**, sinh năm 1996 (con ông C1).

Đều cùng địa chỉ: Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

**Chúng tôi nhất trí xác định như sau:**

**-Xác định di sản:** Ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đã cũ trên thửa đất số 51, tờ bản đồ 59 tại Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội là di sản của cụ Lê Thị M và Cụ Nguyễn Đăng Đ.

**- Xác định tài sản vợ chồng ông T bà N:**

+ 01 nhà 2 tầng 1 tum;

+ Khu bếp và công trình phụ trị giá ;

+ Sân gạch đỏ;

+ Tường gạch phía tây giáp nhà ông H;

+Tường gạch trước nhà;

+ Cổng và trụ cổng trị giá;

+ 01 khu phụ và 01 nhà vệ sinh;

+ 01 phần tường bao phía trước nhà cấp 4;

+ 01 cây nhãn, 01 cây mít;

+Bể nước trên nóc nhà bê tông khoảng 01$m^3$

**- Chia cụ thể:**

+ Ông T được sử dụng diện tích đất 153,9 $m^2$ sở hữu tài sản trên đất gồm + 01 nhà 2 tầng 1 tum + khu bếp và công trình phụ + Sân gạch đỏ + Tường gạch phía tây giáp nhà ông H; Tường gạch trước nhà + Cổng và trụ cổng;

+ Bà N được sử dụng diện tích đất 110 $m^2$ giáp ranh nhà ông C1 ; Sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 phần nhà cấp 4 lợp ngói, 01 khu phụ và 01 nhà vệ sinh, một phần tường bao phía trước nhà cấp 4; 1 cây nhãn, 01 cây mít;

Chia đất cụ thể: Vị trí thửa đất của ông T được xác định theo sơ đồ các đương sự tự phân định ranh giới đúng theo diện tích đã thoả thuận được giới hạn từ các điểm từ 1,2,3,4,5,6,7,8,A, B,12,13,14;

Vị trí thửa đất của bà N được giới hạn tại các điểm A,B, 9,10,11.

Sơ đồ phần chia kèm theo văn bản này nộp tại Toà án.

Đề nghị Toà án ghi nhận thoả thuận trên của chúng tôi".

Các đương sự có mặt tại phiên toà thống nhất thừa nhận văn bản trên được ký kết tự nguyện thống nhất, không bị lừa dối ép buộc. Có sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:**

*Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án được thụ lý đúng

thẩm quyền; Tòa án đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; Tòa án đã thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Phiên tòa diễn ra công khai, dân chủ, đề cập đến mọi vấn đề phải giải quyết trong vụ án.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Cần rút kinh nghiệm về việc vụ án để lâu.

*Về nội dung*:

*Đề nghị Toà án tuyên :*

+ Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T bà N.

+ Về con chung: Các con chung của ông T, bà N đều trưởng thành nên không xét.

+ Về công sức đóng góp: Về nguồn gốc tài sản là thửa đất số 51, tờ bản đồ 59, tại thông Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội là di sản thừa kế. Các tài sản trên đất xác định là của ông T bà N, ngôi nhà cấp 4 đã cũ nát là của cụ M, cụ Đ. Đề nghị Toà án xác định di sản và ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự.

+ Về án phí: Vụ án áp dụng án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**: Bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn chia tài sản vợ chồng, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T có nơi cư trú tại địa huyện Đ, như vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của bộ luật tố tụng dân sự.

Về thay đổi địa vị tố tụng: Ngày 14/7/2020, bà Nguyễn Thị N có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, ông T không đồng ý với việc rút yêu cầu của bà N. Ông cũng có nguyện vọng ly hôn và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản. Do vậy, căn cứ Điều 68, Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự, thay đổi địa vị tố tụng như sau: Ông Nguyễn Đăng T là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N là bị đơn.

Giữ nguyên địa vị tố tụng của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Anh Nguyễn Đăng C, anh Nguyễn Đăng T1, chị Nguyễn Thị X là những người trong hộ gia đình Nguyễn Đăng T, anh T1 đang ở trên thửa đất có tranh chấp nên tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Minh T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Q là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập do họ xác định nhà cấp 4 lợp ngói trên thửa đất có tranh chấp là di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ (bố mẹ đẻ của họ).

Bà Đinh Thị T, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Đăng T2, chị Nguyễn Thị Thanh H là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do đang ở trên thửa đất có tranh chấp là di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ.

Uỷ ban nhân dân huyện Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu " Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Hộ gia đình Nguyễn Đăng T".

[2]**Về nội dung vụ án:**

Do mâu thuẫn vợ chồng, bà N yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, quá trình giải quyết vụ án, bà N tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu ly hôn và chia tài sản. Ông T có đơn yêu cầu Toà án tiếp tục giải quyết vụ án ly hôn giữa ông với bà N. Toà án đã thay đổi địa vị tố tụng của ông T từ bị đơn trở thành nguyên đơn, bà N từ nguyên đơn trở thành bị đơn.

**Về con chung:** Các con ông bà đều trưởng thành nên ông bà đều không yêu cầu đề nghị giải quyết về con chung và cấp dưỡng.

**Về tài sản:** Thời điểm nộp đơn khởi kiện, ông T yêu cầu giải quyết về xác định nghĩa vụ về tài sản của các thành viên trong hộ gia đình trong khối di sản vợ chồng và chia thừa kế tại thửa đất số 51 tòa bản đồ 59, diện tích 269m$^2$ tại thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, vào ngày 04/9/2020, ông T có đơn gửi Tòa án xin rút một phần yêu cầu giải quyết tài sản nêu trên. Đồng thời ông T đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự như trên.

Bà N, bà T3, bà L, bà Q có đơn yêu cầu độc lập về chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị M và cụ Nguyễn Đăng Đ. Thửa đất yêu cầu chia là thửa 51 tòa bản đồ 59, diện tích 269m$^2$ tại thông Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án, các bà có tên nêu trên có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Ngày 09/11/2020, và 21/12/2020, ông T bà N, bà L, anh C, chị H giao nộp tại Toà án 02 văn bản đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản.

***Xét thấy:**

**Về quan hệ hôn nhân:** Ông T và bà N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tiên D, huyện Đ, TP Hà Nội ngày 30/11/1973. Như vậy, hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Ông bà kết hôn và chung sống được một thời gian ngắn thì mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn đến từ cả hai phía ông T, bà N. Ông T và bà N đều khẳng định vợ chồng có mâu thuẫn, không thể hàn gắn nhiều năm nay. Ông T yêu cầu ly hôn, bà N đồng ý. Ông T, bà N đều nhất trí thuận tình ly hôn. Căn cứ Điều 55 Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà N, ông T.

**Về con chung:** 03 người con là Nguyễn Đăng C, sinh năm 1975; Nguyễn Thị X, sinh năm 1977 (hay gọi là N) và Nguyễn Đăng T1, sinh năm 1980. Các anh chị đều đã trưởng thành, có gia đình riêng. Hội đồng xét xử không xem xét.

**Về tài sản**: Ông T đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận của ông, bà N và các đồng thừa kế theo Văn bản ngày 21/12/2020 các đương sự gửi tại Toà án.

Tại phiên toà, các đương sự có mặt đều nhất trí đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận theo văn bản đã nộp tại Toà.

Xét thấy:

Về nguồn gốc tài sản có tranh chấp: Tại lời khai của các đương sự và kết quả điều tra, xác minh thấy: Nguồn gốc của thửa đất số 51, tờ bản đồ 59 có diện tích thực đo là 263,9m$^2$ là của của Đ, cụ M.

Nguồn gốc đất ông T, bà N đang sử dụng thửa số 51, tờ bản đồ 59 tại thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Hà Nội là của cụ Đ, cụ M để lại. Thửa đất này nguyên trước đây được tách ra từ thửa đất có 600m$^2$ đất thổ cư của cụ Đ, cụ M tại thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, Hà Nội. Khi ông T lấy vợ, các cụ chia thành 2 thửa, thửa số 51, tờ bản đồ 59 do vợ chồng ông T ở; thửa số 52, tờ bản đồ 59 do vợ chồng ông C1 ở. Việc chia tách chỉ thực hiện trên thực địa không lập văn bản, các cụ chỉ giao cho các con để ở chứ không cho hẳn. Tại bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện có việc các cụ tặng cho các con đất thổ cư. Quá trình sử dụng đất, cụ Đ, cụ M ở với ông T là chủ yếu. Hiện tại trên đất vẫn còn 01 nhà cấp 4 lợp ngói của các cụ để lại. Năm 1990 cụ M chết, năm 1992 cụ Đ chết. Các cụ chết không để lại di chúc.

Năm 1999, do ông T, bà N đang ở trên đất nên đại diện hộ gia đình đứng đơn kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này đã được cấp cho hộ gia đình Nguyễn Đăng T. Song xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng, thì thấy ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 51, tờ bản đồ 59, tại Trung O,Tiên D, Đ, Hà Nội là di sản của cụ Đ, cụ M để lại chưa chia.

Do các đồng thừa kế của cụ M, cụ Đ đều tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế và tự nguyện cho lại kỉ phần của mình cho ông T, bà N nên Toà án không chia di sản thừa kế cho từng người thuộc hàng thừa kế. Song để xác định phần của mỗi người thừa kế được hưởng bao nhiêu thì Toà án vẫn tính toán để xác định kỉ phần của mỗi người tặng cho ông T, bà N, xác định phần công sức của ông T, bà N trong khối di sản. Đồng thời để các đương sự biết được số tài sản thuộc kỉ phần của mình.

Việc xác định kỉ phần và công sức như sau: Do vậy Ông T bà N được hưởng 01 kỉ phần thừa kế theo luật. Xác định công sức của ông T, bà N trong khối di sản nên di sản được chia thành 7 phần bao gồm 6 kỉ phần của các đồng thừa kế và 01 kỉ phần công sức của ông T, bà N là 263,9m$^2$ :7 = 37,7m$^2$**;** thành tiền: 339.300.000 đồng;

Ông T, bà N, bà T3, bà L, bà Q, các đồng thừa kế của ông C1 được hưởng 01 kỉ phần là 37,7m$^2$**;** thành tiền: 339.300.000 đồng;

Ông T, bà N được hưởng 01 kỉ phần 37,7m$^2$**;** Thành tiền: 339.300.000 đồng; Công sức của bà N trong khối di sản là ½ kỉ phần = 18,85m2 đất tương đương 169.650.000 đồng;

**Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Các cụ Đ chết năm 1992, cụ M chết năm 1990, các cụ chết không để lại di chúc. Theo quy định của pháp luật, các cụ chết vẫn còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế nên Toà án thụ lý yêu cầu độc lập chia thừa kế và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định. Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập.

**Về tài sản chung trên đất:** Đây là tài sản chung do vợ chồng ông T, bà N tạo dựng; bao gồm: 01 nhà 2 tầng 1 tum trị giá 631.085.537 đồng, khu bếp và công trình

phụ trị giá 13.365.830 đồng; nhà cấp 4 lợp prô-xi-măng trị giá: 0 đồng; khu vệ sinh hiện không còn sử dụng trị giá: 1.490.084 đồng; Sân gạch đỏ: trị giá 2.966.400 đồng; Tường gạch phía tây giáp nhà ông H: trị giá 959.339 đồng; Tường gạch trước nhà: trị giá 3.120.938 đồng, Cổng và trụ cổng trị giá: 193.200 đồng + 912.000 đồng; Cây Mít: 200.000 đồng; Cây nhãn: 200.000 đồng;

Theo luật, giá trị tài sản trên đất phải chia đôi, mỗi người được ½ tương đương 327.266.885 đồng. Tuy nhiên, bà N không yêu cầu ông T thanh toán chênh lệch giá trị tài sản trên đất. Bà N có nguyện vọng chia tài sản có trên phần đất giáp ranh nhà ông C1 có diện tích 110m$^2$.

**Về đất nông nghiệp:** Ông T, bà N và các thành viên khác trong hộ gia đình đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

**Về đồ dùng sinh hoạt:** Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

**Xét đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự gồm: Ông T, bà N, bà N, bà T3, bà L, bà Q, bà T, chị T1, chị H, anh T2:**

Ngày 12/11/2020, các bà N, bà T3, bà L, bà Q nộp tại Toà án Văn bản thống nhất ý kiến đề ngày 09/11/2020 về việc tự nguyện phân chia di sản và yêu cầu Toà án ghi nhận sự thoả thuận của các đồng thừa kế của cụ M, cụ Đ như sau: Thống nhất chia cho ông T 153,9m$^2$ , chia cho bà N 110m$^2$ đất giáp thửa đất số 52, tờ bản đồ 59 của Hộ gia đình ông Nguyễn Đăng C1. Việc chia tách cụ thể như thế nào các bà thống nhất để ông T và bà N quyết định cho phù hợp với nhu cầu điều kiện của mỗi người. Những người thừa kế của ông C1 gồm bà T, chị H, chị T3ỷ, anh T2 nhất trí thoả thuận của bà N, T3, L, Q và đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện phân chia di sản của họ.

Bà N, ông T, anh C đều nhất trí với nội dung của Văn bản đề nghị ghi nhận của các bà N, bà T3, bà L, bà Q trên.

Ngày 21/12/2020, ông T, bà N, anh C, bà L, chị H nộp tại Toà án văn bản đề nghị ghi nhận sự tự nguyện về phân chia tài sản, di sản của các đương sự.

Thấy: Các đương sự là các đồng thừa kế của cụ M, cụ Đ đã tự nguyện cho ông T, bà N phần tài sản được hưởng theo luật. Sự tự nguyện đó được bà N, ông T chấp nhận phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật hôn nhân gia đình; Điều luật quy định: "1. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"

Trường hợp này các đương sự ông T, bà N thoả thuận được với các đồng thừa kế của cụ M, cụ Đ. Do vậy ghi nhận thoả thuận của họ là hợp pháp cần được ghi nhận:

**Toà án ghi nhận nội dụng thoả thuận cụ thể như sau:**

- Xác định di sản: Ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đã cũ trên thửa đất số 51, tờ bản đồ 59 tại Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội là di sản của cụ Lê Thị M

và cụ Nguyễn Đăng Đ.

Xác định tài sản vợ chồng ông T, bà N:

+ 01 nhà 2 tầng 1 tum trị giá 631.085.537 đồng

+ Khu bếp và công trình phụ trị giá 13.365.830 đồng

+ Sân gạch đỏ trị giá 2.966.400 đồng;

+ Tường gạch phía tây giáp nhà ông H trị giá 959.339 đồng;

+ Tường gạch trước nhà trị giá 1.253.454 đồng;

+ Cổng và trụ cổng trị giá 193.200 đồng + 912.000 đồng;

+ 01 khu phụ và 01 nhà vệ sinh trị giá 1.490.084 đồng.;

+ Một phần tường bao phía trước nhà cấp 4 có giá trị là 1.867.484 đồng;

+ Bể nước: 2.337.446 đồng;

+ 01 cây nhãn, 01 cây mít : 400.000 đồng

Tổng giá trị là: 654.093848 đồng;

+ Ông T được sử dụng diện tích đất 153,9 $m^2$ sở hữu tài sản trên đất gồm 01 phần nhà cấp 4 lợp ngói + 01 nhà 2 tầng 1 tum trị giá 631.085.537 đồng + khu bếp và công trình phụ trị giá 13.365.830 đồng + Sân gạch đỏ: trị giá 2.966.400 đồng + Tường gạch phía tây giáp nhà ông H: Trị giá 959.339 đồng; Tường gạch trước nhà trị giá 1.253.454 đồng + Cổng và trụ cổng trị giá: 193.200 đồng + 912.000 đồng; Bể nước: 2.337.446 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 1.837.437.446đồng

+ Bà N được sử dụng diện tích đất 110 $m^2$ giáp ranh nhà ông C1 ; Sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 phần nhà cấp 4 lợp ngói, 01 khu phụ và 01 nhà vệ sinh, một phần tường bao phía trước nhà cấp 4 có giá trị là 1.867.484 đồng; 1 cây nhãn 200.000 đồng, 01 cây mít trị giá 200.000 đồng Có tổng giá trị là 110$m^2$ x 9.000.000 đồng + 2.267.484 đồng = 992.267.184 đồng.

Chia đất cụ thể: Vị trí thửa đất của ông T được xác định theo sơ đồ các đương sự tự phân định ranh giới đúng theo diện tích đã thoả thuận được phạm vị bởi các điểm từ 1,2,3,4,5,6,7,8,A, B,12,13,14;

Vị trí thửa đất của bà N được phạm vị bởi các điểm A,B 9,10,11.

Có sơ đồ phân chia cụ thể kèm theo bản án.

Ông T bà N có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự thống nhất nhà cấp 4 lợp ngói không còn giá trị nên không yêu cầu giải quyết trong trường hợp các bên xây dựng phá dỡ ảnh hưởng kết cấu.

Xét thấy, số tài sản bà N, ông T được hưởng nhiều hơn so với với kỷ phần được hưởng theo luật. Tuy nhiên các đương sự khác tự nguyện dành phần của mình cho ông T bà N được hưởng nên được chấp nhận.

**Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của bà N:** Bà N có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

**Xét yêu cầu chia thừa kế và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Hộ gia đình ông T của bà N, bà L, bà Q, bà T3 và việc rút yêu cầu độc lập, thấy:** Các đương sự rút yêu cầu độc lập về Chia thừa kế và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toà án đình chỉ yêu cầu độc lập của bà N, bà T3, bà L, bà Q.

Anh C, anh T1 không có yêu cầu độc lập nên không xem xét công sức đóng góp của các anh trong khối tài sản có tranh chấp. Tuy nhiên, các các anh cho rằng bản thân có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình. Do vậy, dành cho anh C, anh T1 quyền khởi kiện đối với bố mẹ đẻ là ông Nguyễn Đăng T, bà Nguyễn Thị N để yêu cầu ông T, bà N thanh toán cho các anh công sức đóng góp vào khối tài sản của gia đình khi các anh có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn, bị đơn đều thuộc trường hợp được miễn án phí theo điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Q số tiền 9.937.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ Điều 55, Khoản 2, Điều 59; Điều 61; Khoản 3 Điều 62 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.
- Khoản 1 Điều 28, 35, 39; Điều 203, 271, 273 ; Điều 244, 245 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Đăng T, bà Nguyễn Thị N

Về con chung: Các con của ông T, bà N đều trưởng thành nên không xem xét giải quyết về con chung và cấp dưỡng.

Toà án ghi nhận nội dụng thoả thuận cụ thể như sau:

- Xác định di sản: Ngôi nhà cấp 4 lợp ngói đã cũ trên thửa đất số 51, tờ bản đồ 59 tại Thôn Trung O, xã Tiên D, huyện Đ, thành phố Hà Nội là di sản của cụ Lê Thị M và cụ Nguyễn Đăng Đ.

Xác định tài sản vợ chồng ông T bà N:

+ 01 nhà 2 tầng 1 tum trị giá 631.085.537 đồng
+ Khu bếp và công trình phụ trị giá 13.365.830 đồng
+ Sân gạch đỏ: trị giá 2.966.400 đồng;
+ Tường gạch phía tây giáp nhà ông H: trị giá 959.339 đồng;
+ Tường gạch trước nhà trị giá 1.253.454 đồng;
+ Cổng và trụ cổng trị giá: 193.200 đồng + 912.000 đồng;
+ 01 khu phụ và 01 nhà vệ sinh: 1.490.084 đồng.
+ 01 phần tường bao phía trước nhà cấp 4 có giá trị là 1.867.484 đồng;
+ Bể nước: 2.337.446 đồng;
+ 01 cây nhãn và 01 cây mít: 400.000 đồng

Tổng giá trị là: 654.093. 848 đồng;

+ Ông T được sử dụng diện tích đất 153,9 $m^2$ sở hữu tài sản trên đất gồm 01 phần nhà cấp 4 lợp ngói + 01 nhà 2 tầng 1 tum trị giá 631.085.537 đồng + khu bếp và công trình phụ trị giá 13.365.830 đồng + Sân gạch đỏ: trị giá 2.966.400 đồng + Tường gạch phía tây giáp nhà ông H: trị giá 959.339 đồng; Tường gạch trước nhà trị giá 1.253.454 đồng + Cổng và trụ cổng trị giá: 193.200 đồng + 912.000 đồng; Bể nước: 2.337.446 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 1.837.437.446 đồng

+ Bà N được sử dụng diện tích đất 110 $m^2$ giáp ranh nhà ông C1; Sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 lợp ngói, 01 khu phụ và 01 nhà vệ sinh, một phần tường bao phía trước nhà cấp 4 có giá trị là 1.867.484 đồng; 1 cây nhãn 200.000 đồng, 01 cây mít trị giá 200.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 110$m^2$ x 9.000.000 đồng + 2.267.484 đồng = 992.267.184 đồng.

Các bên không phải thanh toán tiền chênh lệch cho nhau.

Chia đất cụ thể: Vị trí thửa đất của ông T được xác định theo sơ đồ các đương sự tự phân định ranh giới đúng theo diện tích đã thoả thuận được phạm vị bởi các điểm từ 1,2,3,4,5,6,7,8,A,B,12,13,14 ;

Vị trí thửa đất của bà N được phạm vi bởi các điểm A,B,9,10,11.

Kích thước thửa đất các đương sự đã thống theo sơ đồ kèm theo bản án.

Ông T, bà N có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu ly hôn và chia tài sản của bà Nguyễn Thị N.

Đình yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Minh T3, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q.

Dành quyền khởi kiện cho anh C, anh T1 đối với ông Nguyễn Đăng T, bà Nguyễn Thị N về việc "Yêu cầu công sức đóng góp vào khối tài sản của gia đình" khi các anh có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Q số tiền 9.937.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0009000 ngày 31/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Triệu Thúy Hà**

**Nơi nhận:**
*- TAND thành phố Hà Nội*
*- VKSND thành phố Hà Nội*
*- VKSND huyện Đ;*
*- Ủy ban nhân dân xã Tiên D;*
*- Các đương sự;*
*- Lưu hồ sơ vụ án.*